

|| namas tathāgatāya sugatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

|| nam mác, ta tha ga ta da, su ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namas tathāgata-buddha-koṭy-uṣṇīṣaṃ | namas sarva-buddha-bodhi-sattvebhyaḥ

| nam mác, ta tha ga ta - bu đả - cô ti - u sò ni sâm | nam mác, sa qua - bu đả - bô đi - sách toe bi a ha

| namas saptānāṃ samyak-saṃbuddha-koṭīnāṃ sa-śrāvaka-saṃghānāṃ

| nam mác, sấp ta nâm, sam dắc - sâm bu đả - cô ti nâm, sa - sò ra qua ca - sâm ga nâm

| namo loke arhantānāṃ | namas srota-āpannānāṃ | namas sakṛdāgamīnāṃ | [namo anāgamīnāṃ]

| nam mô, lô ke, a ra hân ta nâm | nam mác, sò rô ta - a ban na nâm | nam mác, sách ri đả ga mi nâm | [nam mô, a na ga mi nâm]

| namo loke samyag-gatānāṃ samyak-pratipannānāṃ | namo devaṣīnāṃ

| nam mô, lô ke, sam dắc - ga ta nâm, sam dắc - bô ra ti ban na nâm | nam mô, đê va ri si nâm

| namas siddhyā vidyā-dhara-ṛṣīnāṃ śāpa-anu-graha-saha-samarthānāṃ

| nam mác, sít đi a, vi đi a - đả ra - ri si nâm, sa ba - a nu - gờ ra ha - sa ha - sa ma tha nâm

| namo brahmaṇe | nama indrāya | namo bhagavate rudrāya umā-pati-sahāyāya

| nam mô, bô ra ma ne | nam ma, in đờ ra đả | nam mô, ba ga qua te, ru đờ ra đả, u ma - ba ti - sa ha đả đả

| namo bhagavate nārāyaṇāya pañca-mahā-mudrā-namas-kṛtāya | namo bhagavate mahā-kālāya

| nam mô, ba ga qua te, na ra đả na đả, ban cha - ma ha - mu đờ ra - nam mác - cò ri ta đả | nam mô, ba ga qua te, ma ha - ca la đả

| tripura-nagara-vidrā-āpaṇa-kārāya adhi-mukti-śmaśāna-nivāsini mātṛ-gaṇa-namas-kṛtāya

| tri bu ra - na ga ra - vi đờ ra - a ba na - ca ra đả, a đi - múc ti - sò ma sa na - ni va si ni, ma tri - ga na - nam mác - cò ri ta đả

| namo bhagavate tathāgata-kulāya

| nam mô, ba ga qua te, ta tha ga ta, cu la đả

| namaḥ padma-kulāya | namo vajra-kulāya | namo maṇi-kulāya | namo gaja-kulāya

| nam ma ha, bách ma - cu la đả | nam mô, va chò ra - cu la đả | nam mô, ma ni - cu la đả | nam mô, ga cha - cu la đả

| namo bhagavate dṛḍha-sūra-senā-pra-haraṇa-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, đờ ri đả - su ra - se na - bô ra - ha ra na - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate namo'mitābhāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, nam mô, a mi ta ba đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate'kṣobhyāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, át sô bi đả đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate bhaiṣajya-guru-vaiddūrya-prabha-rājāya tathāgatāya [arhate samyak-saṃbuddhāya]

| nam mô, ba ga qua te, bai sa cha - gu ru - vai đờ ri a - bô ra ba - ra cha đả, ta tha ga ta đả, [a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả]

| namo bhagavate saṃpuṣpītā-sāendra-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sâm bu sò bi ta - sa len đờ ra - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate śākyamunaye tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sách ky a mu na đê, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate ratna-ketu-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, rát na - ke tu - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| tebhyo namas-kṛtvā idaṃ bhagavatas tathāgata-uṣṇīṣaṃ sita-ātapatram namo'parājitaṃ pratyaṅgiram

| te bi ô, nam mác - cò ri toa, i đâm, ba ga qua tác, ta tha ga ta - u sò ni sâm, si ta - a ta ba trâm, nam mô, a ba ra chi tâm, bô ra ty ân ghi râm

| sarva-bhūta-graha-nigrahaka-kara-hani

| sa qua - bu ta - gờ ra ha - ni gờ ra ha ca - ca ra - ha ni

| para-vidyā-chedanīṃ | akāla-mṛtyu-pari-trāyaṇa-karīṃ

| ba ra - vi đi a - che đả nim | a ca la - mợ ri ty u - ba ri - tra đả na - ca rim

| sarva-bandhana-mokṣaṇīṃ | sarva-duṣṭa-duḥ-svapna-nivāraṇīṃ

| sa qua - ban đả na - mớc sa nim | sa qua - đu sò ta - đờ - sò vấp na - ni va ra nim

| caturaśītināṃ graha-sahasrāṇāṃ vidhvamsana-karīṃ

| cha tu ra si ti nâm, gờ ra ha - sa ha sò ra nâm, vi đờ vâm sa na - ca rim

| aṣṭa-vimśatīnāṃ nakṣatrāṇāṃ pra-sādana-karīṃ | aṣṭānāṃ mahā-grahāṇāṃ vidhvamsana-karīṃ

| a sò ta - vim sa ti nâm, nấc sa tra nâm, bô ra - sa đả na - ca rim | a sò ta nâm, ma ha - gờ ra ha nâm, vi đờ vâm sa na - ca rim

| sarva-śatru-nivāraṇam | ghorāṃ duḥ-svapnāṃ ca nāśanīṃ | viṣa-śastra-agni-udaka-raṇam

| sa qua - sa tru - ni va ra nam | gô râm, đờ - sò vấp nâm, cha, na sa nim | vi sa - sa sò tra - át ni - u đả ca - ra nâm

| aparājita-ghora mahā-bala-caṇḍa mahā-dīpta mahā-teja mahā-śveta-jvala mahā-bala  
| a ba ra chi ta - gô ra, ma ha - ba la - chân đă, ma ha - đíp ta, ma ha - te cha, ma ha - sò que ta - chò qua la, ma ha - ba la  
| pāṇḍara-vāsini ārya-tārā | bhṛ-kuṭīm ce va vijaya vajra-maletiḥ  
| ban đă ra - va si ni, a ri a - ta ra | bô ri - cu tim, che, va, vi cha da, va chò ra - ma le ti hi  
| vi-śruta-padmakah vajra-jihvas ca mālā ce va aparājita-vajra-daṇḍah  
| vi - sò ru ta - bách ma ca ha, va chò ra - chi vác, cha, ma la, che, va, a ba ra chi ta - va chò ra - đăn đă ha  
| viśālā ca śānta śveteva pūjitā sauma-rūpā-mahā-śvetā-ārya-tārā  
| vi sa la, cha, san ta, sò que te qua, bu chi ta, sau ma - ru ba - ma ha - sò que ta - a ri a - ta ra  
| mahā-bala-apara-vajra-saṃkalā ce va vajra-kaumārī kulaṃ-dharī  
| ma ha - ba la - a ba ra - va chò ra - sâm ca la, che, va, va chò ra - câu ma ri, cu lâm - đă ri  
| vajra-hastā ca vidyā | kāñcana-mallikāḥ kusumbhaka-ratnaḥ  
| va chò ra - hách ta, cha, vi đi a | can cha na - ma li ca ha, cu sum ba ca - rát na ha  
| vairocana-kulīyāya artha-uṣṇīṣaḥ | vi-jṛmbha-mānī ca vajra-kanaka-prabha-locanā  
| vai rô cha na - cu li da da, a tha - u sò ni sa ha | vi - chò rim ba - ma ni, cha, va chò ra - ca na ca - bô ra ba - lô cha na  
| vajra-tuṇḍī ca śvetā ca kamala-akṣas śasī-prabhā  
| va chò ra - tun đi, cha, sò que ta, cha, ca ma la - ạt sác, sa si - bô ra ba  
| ity-iti-mudrā-gaṇas sarve rakṣaṃ kurvantu imān mama-asya ||  
| i ty - i ti - mu đờ ra - ga nác, sa que, rất sâm, cưa van tu, i man, ma ma - a sy a ||

|| om | ṛṣi-gaṇa-pra-śastas tathāgata-uṣṇīṣaṃ  
|| ôm | ri si - ga na - bô ra - sa sò ta, ta tha ga ta - u sò ni sâm  
| hūṃ trūṃ jambhana hūṃ trūṃ stambhana | hūṃ trūṃ para-vidyā-saṃ-bhakṣaṇa-kara  
| hùm, trùm, cham ba na, hùm, trùm, sò tam ba na | hùm, trùm, ba ra - vi đi a - sâm - bác sa na - ca ra  
| hūṃ trūṃ sarva-yakṣa-rākṣasa-grahānāṃ vidhvaṃsana-kara  
| hùm, trùm, sa qua - dác sa - rất sa sà - gò ra ha nâm, vi đờ vâm sa na - ca ra  
| hūṃ trūṃ caturaśītīnāṃ graha-sahasrānāṃ vidhvaṃsana-kara | hūṃ trūṃ rakṣa rakṣa māṃ  
| hùm, trùm, cha tu ra si ti nâm, gò ra ha - sa ha sò ra nâm, vi đờ vâm sa na - ca ra | hùm, trùm, rất sa, rất sa, mām  
| bhagavāṃs tathāgata-uṣṇīṣaṃ | pratyaṅgire mahā-sahasra-bhujе sahasra-śīrṣe koṭi-sahasra-netre  
| ba ga quâm, ta tha ga ta - u sò ni sâm | bô ra ty ân ghi re, ma ha - sa ha sò ra - bu che, sa ha sò ra - sia se, cô ti - sa ha sò ra - ne tre  
| abhede jvalita-ataṭaka mahā-vajra-udāra-tri-bhuvana-maṇḍala  
| a be đê, chò qua li ta - a ta ta ca, ma ha - va chò ra - u đă ra - tri - bu qua na - man đă la  
| om svastīr bhavatu mama imān mama-asya ||  
| ôm, sò qua sơ tia, ba qua tu, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||

|| rāja-bhayās cora-bhayā agni-bhayā udaka-bhayā viṣa-bhayāḥ śāstra-bhayāḥ  
|| ra cha - bậy dặc, chò ra - bậy da, át ni - bậy da, u đă ca - bậy da, vi sa - bậy da ha, sa sò tra - bậy da ha  
| paracakra-bhayā dur-bhikṣa-bhayā aśani-bhayā akāla-mṛtyu-bhayā  
| ba ra chăt cò ra - bậy da, đă ra - bíc sa - bậy da, a sa ni - bậy da, a ca la - mớ ri ty u - bậy da  
| dharāṇi-bhūmi-kampaka-pata-bhayā ulkā-pāta-bhayā rāja-daṇḍa-bhayā  
| đă ra ni - bu mi - cam ba ca - ba ta - bậy da, u ca - ba ta - bậy da, ra cha - đăn đă - bậy da  
| nāga-bhayā vidyud-bhayās suparṇa-bhayā  
| na ga - bậy da, vi đi út - bậy dặc, su ba na - bậy da  
| yakṣa-grahā rākṣasī-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ  
| dác sa - gò ra ha, rất sa si - gò ra ha, bô re ta - gò ra ha, bi sa cha - gò ra ha, bu ta - gò ra ha,  
| kumbhāṇḍa-grahāḥ pūtana-grahāḥ kaṭapūtana-grahās skanda-grahā  
| cum ban đă - gò ra ha, bu ta na - gò ra ha, ca ta bu ta na - gò ra hác, sò canh đă - gò ra ha,  
| 'pa-smāra-grahā unmāda-grahās chāya-grahā revatī-grahā  
| a ba - sò ma ra - gò ra ha, un ma đă - gò ra hác, cha da - gò ra ha, re va ti - gò ra ha  
| jāta-āhārīnaṃ garbha-āhārīnaṃ rudhira-āhārīnaṃ māṃsa-āhārīnaṃ  
| cha ta - a ha ri nâm, ga ba - a ha ri nâm, ru đi ra - a ha ri nâm, mām sa - a ha ri nâm,  
| medha-āhārīnaṃ majja-āhārīnaṃ jāta-āhārīnīṃ jīvita-āhārīnaṃ  
| me đă - a ha ri nâm, ma cha - a ha ri nâm, cha ta - a ha ri nim, chi vi ta - a ha ri nâm,

| pīta-āhārīnaṃ vānta-āhārīnaṃ aśucya-āhārīnīm citta-āhārīnīm

| bi ta - a ha ri nâm, van ta - a ha ri nam, a su chi a ha ri nim, chít ta - a ha ri nim

| teṣāṃ sarveṣāṃ sarva-grahānāṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| te sām, sa que sām, sa qua - gò ra ha nâm, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| pari-vrājaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ba ri - vò ra cha ca - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| dākinī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| đạ ki ni - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| mahā-paśupati-rudra-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ba su ba ti - ru đờ ra - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| nārāyaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| na ra da na - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| tattva-garūḍa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| tách toa - ga ru đạ - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| mahā-kāla-māṭṛ-gaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ca la - ma tri - ga na - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| kāpālīka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ca ba li ca - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-ārtha-sādhaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha da - ca ra - ma đụ - ca ra - sa qua - a tha - sa đạ ca - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| catur-bhaginī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha tua - ba ghi ni - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| bhṛṅgi-riṭi-nandikeśvara-gaṇa-pati-sahāya-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| bớ rin ghi - ri ti - nan đi ke sò qua ra - ga na - ba ti - sa ha da - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| nagna-śramaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| nát na - sò ra ma na - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| arhanta-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| a ra hân ta - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| vīta-rāga-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| vi ta - ra ga - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| vajra-pāṇi-guhya-guhyaka-adhipati-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| va chò ra - ba ni - gu hy a - gu hy a ca - a đỉ ba ti - cò ri tām, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| rakṣa mām bhagavann imān mama-asya ||

| rát sa, mām, ba ga quanh, i man, ma ma - a sy a ||



|| bhagavat-sita-ātapatra-namo'stute

|| ba ga quách, si ta - a ta ba tra, na mô, sò tu te

| asita-nala-arka-prabha-sphuṭa-vi-kas-sita-ātapatre

| a si ta - na la - a ca - bở ra ba - sò phu ta - vi - ca - si ta - a ta ba tra

| jvala jvala dara dara bhidara bhidara chida chida | hūṃ hūṃ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ svāhā hehe phaṭ

| chò qua la, chò qua la, đạ ra, đạ ra, bi đạ ra, bi đạ ra, chi đạ, chi đạ | hùm, hùm, phạt, phạt, phạt, phạt, phạt, sò qua ha, he he, phạt

| amoghāya phaṭ apratihata phaṭ | vara-prada phaṭ asura-vidāraka phaṭ

| a mô ga đạ, phạt, a bở ra ti ha ta, phạt | va ra - bở ra đạ, phạt, a su ra - vi đạ ra ca, phạt

| sarva-devebhyaḥ phaṭ sarva-nāgebhyaḥ phaṭ | sarva-yakṣebhyaḥ phaṭ sarva-gandharvebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đẹ ve bi a ha, phạt, sa qua - na ghe bi a ha, phạt, | sa qua - đác se bi a ha, phạt, sa qua - ganh đạ ve bi a ha, phạt

| sarva-pūtanebhyaḥ phaṭ kaṭa-pūtanebhyaḥ phaṭ

| sa qua - bu ta ne bi a ha, phạt, ca ta - bu ta ne bi a ha, phạt,

| sarva-dur-laṅghitebhyaḥ phaṭ sarva-duṣ-prekṣitebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đạ ra - lân ghi te bi a ha, phạt, sa qua - đụ sò - bở rắc si te bi a ha, phạt

| sarva-jvarebhyaḥ phaṭ sarva-apasmārebhyaḥ phaṭ

| sa qua - chò qua re bi a ha, phạt, sa qua - a ba sò ma re bi a ha, phạt,

| sarva-śramaṇebhyaḥ phaṭ

| sa qua - sò ra ma ne bi a ha, phạt,

| sarva-tīrthikebhyaḥ phaṭ sarva-unmāḍakebhyaḥ phaṭ

| sa qua - tia thi ke bi a ha, phạt, sa qua - un ma đạ ke bi a ha, phạt,

| sarva-vidyā-rāja-ācāryebhyaḥ phaṭ

| sa qua - vi đi a - ra cha - a cha ri e bi a ha, phạt

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-ārtha-sādhakebhyaḥ phaṭ

| cha da - ca ra - ma đụ - ca ra - sa qua - a tha - sa đạ ke bi a ha, phạt,

| vidya-ācāryebhyaḥ phaṭ                      catur-bhaginībhyah phaṭ  
| vi đi a - a cha ri e bi a ha, phaṭ,                      cha tura - ba ghi ni bi a ha, phaṭ  
| vajra-kaumārī-vidyā-rājebhyaḥ phaṭ                      mahā-praty-aṅgirebhyah phaṭ  
| va chò ra - câu ma ri - vi đi a - ra che bi a ha, phaṭ,                      ma ha - bò ra ty - ân ghi re bi a ha, phaṭ  
| vajra-saṃkalāya praty-aṅgira-rājāya phaṭ                      mahā-kālāya mahā-mātr-gaṇa-namas-kṛtāya phaṭ  
| va chò ra - sâm ca la da, bò ra ty - ân ghi ra - ra cha da, phaṭ,                      ma ha - ca la da, ma ha - ma tri - ga na - nam mác - cò ri ta da, phaṭ  
| viṣṇave phaṭ                      brāhmaṇiye phaṭ                      agniye phaṭ                      mahā-kāliye phaṭ                      kāla-daṇḍiye phaṭ  
| vi sò na ve, phaṭ,                      bò ra ma ni de, phaṭ,                      át ni de, phaṭ,                      ma ha - ca li de, phaṭ,                      ca la - đân đi de, phaṭ,  
| māt্রে phaṭ                      raudriye phaṭ                      cāmuṇḍiye phaṭ                      kālā-rātriye phaṭ                      kāpāliye phaṭ  
| ma tre, phaṭ,                      rau đờ ri de, phaṭ,                      cha mun đi de, phaṭ,                      ca la - ra tri de, phaṭ,                      ca ba li de, phaṭ  
| adhi-muktaka-śmaśāna-vāsiniye phaṭ                      | ye ke cittās sattvāsya mama imān mama-asya ||  
| a đi - múc ta ca - sò ma sa na - va si ni de, phaṭ                      | de ke, chít ta, sách toa sy a, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||

❖  
|| duṣṭa-cittā                      amitrī-cittā  
|| đú sò ta - chít ta,                      a mi tri - chít ta  
| oja-āhārā                      garbha-āhārā                      rudhira-āhārā                      vasa-āhārā                      majja-āhārā                      jāta-āhārā  
| ô cha - a ha ra,                      ga ba - a ha ra,                      ru đi ra - a ha ra,                      va sa - a ha ra,                      ma cha - a ha ra,                      cha ta - a ha ra,  
| jīvita-āhārā                      mālya-āhārā                      gandha-āhārāḥ                      puṣpa-āhārāḥ                      phala-āhārās                      sasya-āhārāḥ  
| chi vi ta - a ha ra,                      ma ly a - a ha ra,                      ganh đạ - a ha ra ha,                      bu sò ba - a ha ra ha,                      pha la - a ha rạc,                      sa sy a - a ha ra ha  
| pāpa-cittā                      duṣṭa-cittā                      raudra-cittā  
| ba ba - chít ta,                      đú sò ta - chít ta,                      rau đờ ra - chít ta  
| yakṣa-grahā                      rākṣasa-grahāḥ                      preta-grahāḥ                      piśāca-grahā                      bhūta-grahāḥ  
| đác sa - gò ra ha,                      rấ t sa sà - gò ra ha,                      bò re ta - gò ra ha,                      bi sa cha - gò ra ha,                      bu ta - gò ra ha  
| kumbhāṇḍa-grahās                      skanda-grahā                      unmāda-grahās                      chāyā-grahā                      apa-smāra-grahā  
| cum ban đạ - gò ra hạc,                      sò canh đạ - gò ra ha,                      un ma đạ - gò ra hạc,                      cha da - gò ra ha,                      a ba - sò ma ra - gò ra ha,  
| ḍāka-ḍākinī-grahā                      revatī-grahā                      jāmika-grahās                      śakunī-grahā  
| đạ ca - đạ ki ni - gò ra ha,                      re va ti - gò ra ha,                      cha mi ca - gò ra hạc,                      sác cu ni - gò ra ha,  
| raudrā-mātr-nāndika-grahā                      ālambā-grahā                      ghatnu-kaṇṭhapaṇinī-grahāḥ  
| rau đờ ra - ma tri - nan đi ca - gò ra ha,                      a lam ba - gò ra ha,                      gặ ch nu - can tha ba ni ni - gò ra ha  
| jvarā ekāhikā dvaitīyakās traitīyakās cāturthakā nitya-jvarā viṣama-jvarā vātikāḥ paittikās ślaiṣmikās  
sām-nipātikās sarva-jvarās śiro'rṭīr vārddha-bādha-arocakā  
| chò qua ra, e ca hi ca, đọái tí đạ cạc, trai tí đạ cạc, cha tura tha ca, ni ty a - chò qua ra, vi sa ma - chò qua ra, va tí ca ha, bai tí cạc,  
sò lai sò mi cạc, sâm - ni ba tí cạc, sa qua - chò qua rạc, si rô ri tí a, va đạ - ba đạ - a rô cha ca  
| akṣi-rogaṃ                      mukha-rogaṃ                      hṛd-rogaṃ                      gala-grahaṃ                      karṇa-sūlaṃ                      danta-sūlaṃ  
| át si - rô gâm,                      múc kha - rô gâm,                      hê ri - rô gâm,                      ga la - gò ra hâm,                      ca na - su lâm,                      đân ta - su lâm,  
| hṛdaya-sūlaṃ                      marman-sūlaṃ                      pārśva-sūlaṃ                      pṛṣṭha-sūlam                      udara-sūlaṃ                      kaṭi-sūlaṃ  
| hê ri đạ da - su lâm,                      ma man - su lâm,                      ba sò qua - su lâm,                      bò ri sò tha - su lâm,                      u đạ ra - su lâm,                      ca ti - su lâm,  
| vasti-sūlaṃ                      ūru-sūlaṃ                      nakha-sūlaṃ                      hasta-sūlaṃ                      pāda-sūlaṃ                      sarva-aṅga-pratyāṅga-sūlaṃ  
| va sò tí - su lâm,                      u ru - su lâm,                      na kha - su lâm,                      hách ta - su lâm,                      ba đạ - su lâm,                      sa qua - ân ga - bò ra ty ân ga - su lâm  
| bhūta-vetāḍa-ḍākinī-jvarā dadrukāḥ kaṇḍūḥ kiṭibhā lūtā vaisarpā loha-liṅgāḥ  
| bu ta - ve ta đạ - đạ ki ni - chò qua ra, đạ đờ ru ca ha, can đụ hu, kí tí ba, lu ta, vai sa ba, lo ha - lin ga ha  
| śastra-saṃ-gara viṣa-yoga agne udaka māra vaira kāntāra akāla-mṛtyo  
| sa sò tra - sâm - ga ra, vi sa - đò ga, át ne, u đạ ca, ma ra, vai ra, can ta ra, a ca la - mớ ri ty ô  
| try-ambuka trai-lāṭa vṛścika sarpa nakula siṃha vyāghra ṛkṣa tarakṣa mārā jīvīs teṣāṃ sarveṣāṃ  
| tri - am bu ca, trai - la ta, vớ ri chi ca, sa ba, na cu la, sim ha, vy a gò ra, rít sa, ta rấ t sa, ma ra, chi vít, te sâm, sa que sâm  
| sita-ātapatra-mahā-vajra-uṣṇīṣaṃ mahā-praty-aṅgiram  
| si ta - a ta ba tra - ma ha - va chò ra - u sò ni sâm, ma ha - bò ra ty - ân ghi râm  
| yāvad-dvādaśa-yojana-abhy-antareṇa [sīmā-bandhaṃ karomi] vidyā-bandhaṃ karomi tejo-bandhaṃ  
karomi para-vidyā-bandhaṃ karomi  
| đạ qua - đờ qua đạ sa - đò cha na - a bi - an ta re na, [si ma - ban đâm, ca rô mi,] vi đi a - ban đâm, ca rô mi, te chò - ban đâm,  
ca rô mi, ba ra - vi đi a - ban đâm, ca rô mi  
| tadyathā oṃ anale viśade vīra-vajra-dhare bandha bandhani vajra-pāṇiḥ phaṭ hūṃ trūṃ phaṭ svāhā ||  
| ta đi a tha, ôm, a na le, vi sa đê, vi ra - va chò ra - đạ re, ban đạ, ban đạ ni, va chò ra - ba ni hi, phaṭ, hùm, trùm, phaṭ, sò qua ha ||